

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 45

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện Cơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 từ trang 07 đến trang 45.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Cơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Xí nghiệp Điện Cơ (trực thuộc Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 88/1998/QĐ-BCN ngày 31/12/1998 và Quyết định số 82/1999/QĐ-BCN ngày 14/12/1999 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 056653 ngày 27/12/1999 (đăng ký thay đổi lần 14 ngày 05/03/2019) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 37.802.980.000 đồng.

Trụ sở giao dịch: Số 6, đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Gia công, chế tạo, sửa chữa phục hồi trụ điện và các phụ kiện điện, dây điện, cáp điện, thiết bị điện; Xây lắp và cung cấp vật tư, thiết bị cho các công trình đường dây, trạm điện và các dịch vụ khác có liên quan; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh nhà, cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng; Thi công lắp đặt đường dây, máy móc, trang thiết bị ngành viễn thông; Sản xuất, mua bán dây cáp, máy móc, trang thiết bị ngành viễn thông (trừ tái chế phế thải nhựa - kim loại); Thi công lắp đặt đường dây và trạm điện trên 110 KV; Mua bán và sửa chữa xe ô tô các loại (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở); Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng; Lập dự án đầu tư; Lập tổng dự toán và dự toán công trình; Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị điện); Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp; Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn đầu thầu; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, thí nghiệm điện kế, thiết bị đo đếm, máy biến thế và các vật tư thiết bị ngành điện).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Thạch	Chủ tịch	
Bà Bùi Thị Lưu Hào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Ông Võ Trung Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2018
Ông Đặng Minh Đại	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Huy Chiến	Trưởng ban
Ông Trương Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Lương Văn Trung Nghĩa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Minh Đại	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2019
Ông Trần Đình Khôi	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Hoài Phương	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/12/2018

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Nhật Minh.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày 28/02/2019 là Ông Đặng Minh Đại - Giám đốc Công ty, từ ngày 01/03/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Ngọc Thạch - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

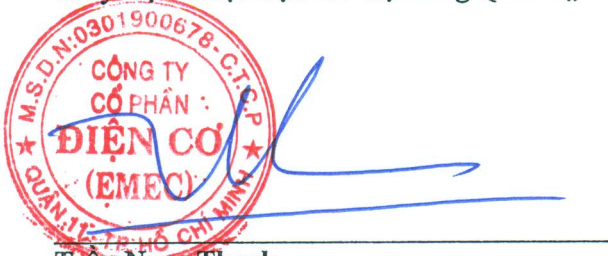
PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP)

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Trần Ngọc Thạch

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Số: 19 /2019/UHYHCM-BCKTĐL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện Cơ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Cơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2019, trình bày từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện Cơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Đức Hạnh

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 3340-2017-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Tuyết Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 3558-2017-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.178.388.475	152.019.270.369
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.565.516.644	48.404.231.466
Tiền	111		9.565.516.644	48.404.231.466
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.757.358.848	60.346.299.222
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	29.362.026.198	46.074.294.999
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.046.649.653	2.372.176.431
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13.701.735.191	16.470.445.909
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.353.052.194)	(4.570.618.117)
Hàng tồn kho	140	8	41.505.396.363	37.195.999.088
Hàng tồn kho	141		41.505.396.363	40.300.288.381
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.104.289.293)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.350.116.621	6.072.740.593
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	33.850.606	-
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	14	6.316.266.015	6.072.740.593
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.760.347.128	16.040.175.219
Các khoản phải thu dài hạn	210		164.400.429	214.400.429
Phải thu dài hạn khác	216	7	164.400.429	214.400.429
Tài sản cố định	220		9.289.264.573	7.930.043.001
Tài sản cố định hữu hình	221	9	9.289.264.573	7.930.043.001
- Nguyên giá	222		25.659.486.153	22.630.559.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.370.221.580)	(14.700.516.161)
Bất động sản đầu tư	230	10	6.086.378.193	6.593.576.373
- Nguyên giá	231		12.679.954.545	12.679.954.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.593.576.352)	(6.086.378.172)
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	-	1.042.754.262
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.042.754.262
Đầu tư tài chính dài hạn	250		160.000.000	160.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		160.000.000	160.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.060.303.933	99.401.154
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.963.642.784	2.740.005
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		96.661.149	96.661.149
TỔNG TÀI SẢN	270		114.938.735.604	168.059.445.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		45.441.666.876	87.506.432.897
Nợ ngắn hạn	310		44.294.056.821	86.358.822.842
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	13.332.820.696	36.611.391.669
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	5.689.755.775	9.457.055.242
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.018.093.782	7.980.948.873
Phải trả người lao động	314		771.975.276	3.285.885.637
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	241.286.433	2.314.839.016
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.805.171.297	1.788.754.592
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	21.240.772.994	24.919.947.813
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		194.180.568	-
Nợ dài hạn	330		1.147.610.055	1.147.610.055
Phải trả dài hạn khác	337	17	1.147.610.055	1.147.610.055
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.497.068.728	80.553.012.691
Vốn chủ sở hữu	410	19	69.497.068.728	80.553.012.691
Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.802.980.000	37.802.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		37.802.980.000	37.802.980.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.387.013.966	1.387.013.966
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.996.699.553	5.996.699.553
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.310.375.209	35.366.319.172
-LNST chưa phân phối năm trước	421a		24.242.177.713	(269.135.417)
-LNST chưa phân phối năm nay	421b		68.197.496	35.635.454.589
TỔNG NGUỒN VỐN	440		114.938.735.604	168.059.445.588

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Người lập



Ngô Nhật Minh

Kế toán trưởng



Ngô Nhật Minh

Chủ tịch Hội đồng
Quản trị



Trần Ngọc Thạch

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Năm 2018	Năm 2017
	số	minh	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	98.203.480.427	119.348.940.951
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	240.251.376	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		97.963.229.051	119.348.940.951
Giá vốn hàng bán	11	22	82.879.065.488	116.856.398.017
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.084.163.563	2.492.542.934
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.002.503.888	148.870.878
Chi phí tài chính	22	24	1.587.600.584	2.279.026.440
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>1.587.600.584</i>	<i>2.279.026.440</i>
Chi phí bán hàng	25	25	8.509.237.215	8.212.105.710
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.126.340.026	9.064.440.001
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(136.510.374)	(16.914.158.339)
Thu nhập khác	31	26	759.905.031	79.592.311.612
Chi phí khác	32	27	405.400.790	17.874.430.265
Lợi nhuận khác	40		354.504.241	61.717.881.347
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		217.993.867	44.803.723.008
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	149.796.371	9.168.268.419
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		68.197.496	35.635.454.589
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	16	8.484
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	16	8.484

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Người lập



Ngô Nhật Minh

Kế toán trưởng



Ngô Nhật Minh

Chủ tịch Hội đồng
Quản trị



Trần Ngọc Thạch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		217.993.867	44.803.723.008
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.197.430.870	1.740.179.323
Các khoản dự phòng	03		(2.191.855.216)	3.372.683.551
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(1.002.503.888)	(77.015.264.150)
Chi phí lãi vay	06		1.587.600.584	2.279.026.440
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		808.666.217	(24.819.651.828)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.644.158.957	(25.317.079.964)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.205.107.982)	(4.957.292.112)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(38.386.473.892)	35.579.518.668
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.994.753.385)	5.397.955.405
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.566.854.167)	(2.279.026.440)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(378.514.939)	(15.106.166.980)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.277.387.285)	(377.738.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.356.266.476)	(31.879.481.251)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.006.700.000)	(6.523.180.731)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	77.409.090.909
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		841.325.806	148.870.878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.165.374.194)	71.034.781.056

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		45.421.624.975	44.317.457.197
Tiền trả nợ gốc vay	34		(49.100.799.794)	(42.300.978.531)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.637.899.333)	(86.510.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.317.074.152)	1.929.968.666
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(38.838.714.822)	41.085.268.471
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	48.404.231.466	7.318.962.995
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	9.565.516.644	48.404.231.466

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Người lập



Ngô Nhật Minh

Kế toán trưởng



Ngô Nhật Minh

Chủ tịch Hội đồng
Quản trị



Trần Ngọc Thạch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Điện Cơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Xí nghiệp Điện Cơ (trực thuộc Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 88/1998/QĐ-BCN ngày 31/12/1998 và Quyết định số 82/1999/QĐ-BCN ngày 14/12/1999 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 056653 ngày 27/12/1999 (đăng ký thay đổi lần 14 ngày 05/03/2019) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 37.802.980.000 đồng.

Trụ sở giao dịch: Số 6, đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 10/07/2017, Công ty được Sở giao dịch chứng khoán chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết (hệ thống Upcom) tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và thương mại.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Gia công, chế tạo, sửa chữa phục hồi trụ điện và các phụ kiện điện, dây điện, cáp điện, thiết bị điện;
- Xây lắp và cung cấp vật tư, thiết bị cho các công trình đường dây, trạm điện và các dịch vụ khác có liên quan; Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh nhà, cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng;
- Thi công lắp đặt đường dây, máy móc, trang thiết bị ngành viễn thông;
- Sản xuất, mua bán dây cáp, máy móc, trang thiết bị ngành viễn thông (trừ tái chế phế thải nhựa - kim loại); Thi công lắp đặt đường dây và trạm điện trên 110 KV;
- Mua bán và sửa chữa xe ô tô các loại (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở); Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng;
- Lập dự án đầu tư; Lập tổng dự toán và dự toán công trình;
- Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị điện); Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn đấu thầu;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, thí nghiệm điện kế, thiết bị đo đếm, máy biến thế và các vật tư thiết bị ngành điện).

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh trụ bê tông và cung cấp thiết bị vật tư. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty đối với các loại hình kinh doanh như sau:

- Sản xuất trụ bê tông và mua bán vật tư có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên trong tháng;
- Dịch vụ xây lắp tùy vào tính chất hợp đồng của các công trình đã ký kết mà có chu kỳ kinh doanh thông thường trong vòng vài tháng hoặc dưới một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh trụ bê tông và cung cấp thiết bị vật tư. Theo đó giá thị trường biến động của các loại vật tư, trụ bê tông sẽ ảnh hưởng đến chi phí đầu vào và doanh thu của Công ty. Bên cạnh đó, tình hình và số lượng các Công ty cùng ngành đang gia tăng cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 KỶ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 09

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các khoản chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian phát sinh khoản chi phí.

4.9 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính.

4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)***Doanh thu hoạt động xây lắp công trình*

Đối với các công trình đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bản giao công trình hoàn thành được các bên chấp nhận. Đối với các công trình hoàn thành theo từng giai đoạn, hạng mục, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành quyết toán theo khối lượng thực tế được các bên chấp nhận.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản trong đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động tư vấn khảo sát thiết kế, gia công cơ khí và hoạt động xây lắp.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Điện lực TP.HCM, Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công, Công ty Cổ Phần Ô tô Kim Thanh, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.088.368.581	1.610.021.629
Tiền gửi ngân hàng	7.477.148.063	46.794.209.837
Cộng	9.565.516.644	48.404.231.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	29.362.026.198	(4.841.100.016)	46.074.294.999	(4.230.740.454)
- Các Chi nhánh thuộc Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH	11.321.779.172	-	8.823.215.096	-
- Công ty CP XD & Kinh Doanh Nhà Tân An Huy	2.960.300.425	(1.812.690.370)	2.960.300.425	(1.812.690.370)
- Công ty TNHH KT Cơ Điện Lạnh Số Tám P.E.R 8	1.422.918.000	(1.422.918.000)	1.422.918.000	(1.422.918.000)
- Công ty TNHH Một Thành Viên Phú Hưng Lâm	262.482.000	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực TP.HCM	1.055.936.530	-	2.603.185.750	-
- Tổng Công ty Xây Dựng Trường Sơn	4.108.999.989	-	21.993.121.921	-
- Tổng Công ty Đầu Tư Phát Triển Đường Cao Tốc Việt Nam - TNHH MTV	4.619.842.262	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.609.767.820	(1.605.491.646)	8.271.553.807	(995.132.084)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan	11.321.779.172	-	8.823.215.096	-
- Các Chi nhánh thuộc Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH	11.321.779.172	-	8.823.215.096	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Ngắn hạn	13.701.735.191	(484.523.687)	16.470.445.909	(339.877.663)
- Tạm ứng	79.000.000	-	219.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	430.121.746	-	295.092.393	-
- Tiền trợ cấp ốm đau BHXH TP.HCM	19.191.965	-	19.191.964	-
- Chi vượt quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	91.977.606	-
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	161.178.082	-	-	-
- Phải thu chi phí thẻ sao kê, visa, cước viễn thông	281.260.430	-	217.533.430	-
- Phải thu lại từ nhà cung cấp	283.522.692	(283.522.692)	283.522.692	(283.522.692)
- Phải thu hoàn nhập tiền xử lý chi phí quản lý năm 2018 (*)	2.101.812.358	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	345.647.918	(201.000.995)	344.127.824	(56.354.971)
Dài hạn	164.400.429	-	214.400.429	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ dài hạn	164.400.429	-	214.400.429	-
Cộng	13.866.135.620	(484.523.687)	16.684.846.338	(339.877.663)

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 14/NQ-ĐC- HĐQT ngày 28/12/2018 đã hoàn nhập chi phí quản lý vượt mức trong năm theo hướng truy thu trách nhiệm cá nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.462.834.197	-	11.268.016.717	(3.104.289.293)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.241.637.793	-	23.461.499.935	-
Thành phẩm	3.712.915.414	-	3.029.130.644	-
Hàng gửi bán	88.008.959	-	2.541.641.085	-
Cộng	41.505.396.363	-	40.300.288.381	(3.104.289.293)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2018	7.255.439.742	11.678.703.627	3.155.307.526	460.062.812	81.045.455	22.630.559.162
- Tăng do hình thành từ XDCB	1.136.454.262	-	-	-	-	1.136.454.262
- Tăng do nâng cấp TSCĐ	-	1.913.000.000	-	-	-	1.913.000.000
- Giảm TSCĐ do kiểm kê	-	-	-	(20.527.271)	-	(20.527.271)
Tại 31/12/2018	8.391.894.004	13.591.703.627	3.155.307.526	439.535.541	81.045.455	25.659.486.153
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2018	(5.033.841.187)	(6.305.490.397)	(2.902.619.759)	(377.519.363)	(81.045.455)	(14.700.516.161)
- Khấu hao trong năm	(460.335.886)	(1.092.333.604)	(97.814.604)	(39.748.596)	-	(1.690.232.690)
- Giảm khác	-	-	-	20.527.271	-	20.527.271
Tại 31/12/2018	(5.494.177.073)	(7.397.824.001)	(3.000.434.363)	(396.740.688)	(81.045.455)	(16.370.221.580)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	2.221.598.555	5.373.213.230	252.687.767	82.543.449	-	7.930.043.001
Tại 31/12/2018	2.897.716.931	6.193.879.626	154.873.163	42.794.853	-	9.289.264.573

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 12.320.672.866 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là giá trị công trình văn phòng và nhà xưởng tại Số 06 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11, TP.HCM với tổng diện tích xây dựng là 1.247,7 m²; diện tích sàn 3.250,2 m², trong đó diện tích xây dựng sai phép là 872,1 m², được đưa vào sử dụng từ tháng 01/2007 với thời gian khấu hao là 25 năm.

11. TÀI SẢN DỬ DANG DÀI HẠN

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	-	-	1.042.754.262	1.042.754.262
- Cải tạo mặt bằng tại trung tâm sản xuất	-	-	1.042.754.262	1.042.754.262
Cộng	-	-	1.042.754.262	1.042.754.262

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	33.850.606	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	33.850.606	-
Dài hạn	1.963.642.784	2.740.005
- Chi phí gia công bu lông, bảng tên in chìm khuôn trụ, lõi trộn, tấm lót, bánh răng	1.678.166.667	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	285.476.117	2.740.005
Cộng	1.997.493.390	2.740.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.332.820.696	13.332.820.696	36.611.391.669	36.611.391.669
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Năng Lượng Thiên Sơn	4.293.831.420	4.293.831.420	9.047.214.412	9.047.214.412
- Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Thiên Đình	5.395.511.286	5.395.511.286	18.481.970.275	18.481.970.275
- Công ty TNHH TM Dịch Vụ Xây Dựng Xuân Hương	929.661.247	929.661.247	3.132.294.285	3.132.294.285
- Phải trả nhà cung cấp khác	2.713.816.743	2.713.816.743	5.949.912.697	5.949.912.697
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	212.757.104	212.757.104	64.223.720	64.223.720
- CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Lực TP.HCM	212.757.104	212.757.104	64.223.720	64.223.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.980.948.873	1.661.958.997	8.624.814.088	1.018.093.782
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	7.980.948.873	1.665.958.997	8.628.814.088	1.018.093.782
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.895.437.358	149.796.371	378.514.939	6.124.155.926
- Thuế thu nhập cá nhân	151.836.510	711.575.664	726.382.518	166.643.364
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	25.466.725	4.860.926.178	4.860.926.178	25.466.725
Cộng	6.072.740.593	5.722.298.213	5.965.823.635	6.316.266.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	5.689.755.775	9.457.055.242
- CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH- Công ty Lưới Điện Cao Thế TP.HCM	-	715.476.706
- Công ty TNHH MTV công trình Giao Thông Công Chánh	-	1.297.660.922
- Tổng Công Ty ĐT Phát Triển Đường Cao Tốc Việt Nam	-	3.514.642.377
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	-	625.387.840
- CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH- Công ty Điện lực Bình Phú	-	596.589.734
- Trung Tâm Viễn Thông Thủ Đức- Viễn Thông Tp.HCM	-	1.682.204.364
- CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới Điện Phân Phối Tp.HCM	3.625.990.518	-
- Trần Vũ Toàn	596.671.900	-
- Người mua trả tiền trước khác	1.467.093.357	1.025.093.299
Dài hạn	-	-
Cộng	5.689.755.775	9.457.055.242

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	241.286.433	2.314.839.016
Trích trước chi phí cho các công trình	220.540.016	2.314.839.016
Trích trước chi phí lãi vay	20.746.417	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	241.286.433	2.314.839.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.805.171.297	1.788.754.592
Kinh phí công đoàn	44.800.160	38.086.950
Bảo hiểm y tế	57.949.050	56.291.759
Bảo hiểm thất nghiệp	6.168.928	5.401.756
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.696.253.159	1.688.974.127
- Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 1999-2017	1.549.507.150	1.626.810.483
- Thu tiền xử lý chi phí xây lắp vượt mức	83.062.000	-
- Các khoản phải trả khác	63.684.009	62.163.644
b) Dài hạn	1.147.610.055	1.147.610.055
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.147.610.055	1.147.610.055
- Phải trả vật tư của Tân An Huy	1.147.610.055	1.147.610.055
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2018		Trong năm		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
a) Vay ngắn hạn	21.240.772.994	21.240.772.994	45.421.624.975	49.100.799.794	24.919.947.813	24.919.947.813
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (*)	21.240.772.994	21.240.772.994	45.421.624.975	49.100.799.794	24.919.947.813	24.919.947.813
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	21.240.772.994	21.240.772.994	45.421.624.975	49.100.799.794	24.919.947.813	24.919.947.813

(*) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0167/SGN.KHDN/LD18 ngày 10/08/2018, hạn mức cho vay là 25.000.000.000 đồng (hai mươi lăm tỷ đồng), lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa là 09 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 23 tại số 6 đường 3 tháng 2, phường 25, quận 11, TP. Hồ Chí Minh và 01 sổ tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 10.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2017	37.802.980.000	1.387.013.966	5.996.699.553	(91.032.521)	45.095.660.998
- Lợi nhuận trong năm 2017	-	-	-	35.635.454.589	35.635.454.589
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(178.102.896)	(178.102.896)
Tại 31/12/2017	37.802.980.000	1.387.013.966	5.996.699.553	35.366.319.172	80.553.012.691
Tại 01/01/2018	37.802.980.000	1.387.013.966	5.996.699.553	35.366.319.172	80.553.012.691
- Lợi nhuận trong năm 2018	-	-	-	68.197.496	68.197.496
- Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(7.560.596.000)	(7.560.596.000)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	-	(3.563.545.459)	(3.563.545.459)
Tại 31/12/2018	37.802.980.000	1.387.013.966	5.996.699.553	24.310.375.209	69.497.068.728

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 213/NQ-ĐC-HĐQT ngày 29/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**19.2 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH	28,26%	10.684.320.000	38,84%	14.684.320.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3	13,23%	5.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	11,64%	4.400.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển BFF	4,53%	1.711.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư IFF	0,81%	304.820.000	-	-
Công ty CP Đầu tư KD Điện lực TP.HCM	-	-	13,23%	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Siêu Thanh	-	-	6,85%	2.589.000.000
Các cổ đông khác	41,54%	15.702.840.000	41,08%	15.529.660.000
Cộng	100%	37.802.980.000	100%	37.802.980.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	37.802.980.000	37.802.980.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	37.802.980.000	37.802.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(7.560.596.000)	-

19.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2018 Cổ phiếu	Tại 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	3.780.298	3.780.298
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	3.780.298	3.780.298
+ Cổ phiếu thường	3.780.298	3.780.298
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.780.298	3.780.298
+ Cổ phiếu thường	3.780.298	3.780.298
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.996.699.553	5.996.699.553
Cộng	5.996.699.553	5.996.699.553

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán vật tư	10.645.388.227	11.340.983.549
Doanh thu bán thành phẩm	56.618.675.232	40.916.670.980
Doanh thu xây lắp	24.600.884.968	58.508.380.872
Doanh thu cho thuê xưởng	6.338.532.000	8.582.905.550
Cộng	98.203.480.427	119.348.940.951
b) Doanh thu với các bên liên quan	49.193.902.722	59.011.405.540

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giảm giá hàng bán	240.251.376	-
Cộng	240.251.376	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán vật tư	10.490.712.694	11.088.030.706
Giá vốn bán thành phẩm	47.172.148.561	34.120.056.115
Giá vốn hoạt động xây lắp	22.952.369.166	64.958.462.214
Giá vốn cho thuê xưởng	5.368.124.360	6.689.848.982
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.104.289.293)	-
Cộng	82.879.065.488	116.856.398.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	970.503.888	124.870.878
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.000.000	24.000.000
Cộng	1.002.503.888	148.870.878

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	1.587.600.584	2.279.026.440
Cộng	1.587.600.584	2.279.026.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.126.340.026	9.064.440.001
Chi phí nhân viên quản lý	2.169.068.415	4.125.181.084
Chi phí vật liệu quản lý	267.168.309	315.680.722
Chi phí đồ dùng văn phòng	213.501.575	281.472.492
Chi phí khấu hao TSCĐ	220.365.396	241.479.232
Thuế, phí và lệ phí	2.940.000	6.041.000
Chi phí dự phòng	782.434.077	283.522.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.680.512.148	1.884.976.758
Chi phí bằng tiền khác	790.350.106	1.926.086.021
b) Chi phí bán hàng	8.509.237.215	8.212.105.710
Chi phí nhân viên	2.035.797.000	1.425.696.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.456.280.000	6.411.140.000
Chi phí bằng tiền khác	801.611.725	-
Chi phí hoa hồng môi giới	215.548.490	375.269.710
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	2.101.812.358	-
Hoàn nhập chi phí quản lý vượt mức theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty	2.101.812.358	-

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập tiền điện, tiền nước từ dịch vụ cho thuê kho	171.295.385	2.634.585.060
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	76.866.393.272
Điều chỉnh hàng tồn kho đo kiểm kê cuối năm 2018	44.564.933	7.228.789
Thu nhập do truy thu nhân viên	544.044.713	-
Thu nhập khác	-	84.104.491
Cộng	759.905.031	79.592.311.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí tiền điện, tiền nước từ dịch vụ cho thuê kho	2.862.800	2.108.116.078
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất dài hạn	-	5.218.195.410
Phạt vi phạm hành chính	127.461.204	928.000
Phạt chậm nộp tiền thuê đất	-	894.002.424
Nộp truy thu tiền thuê đất	-	9.653.187.653
Phạt nộp chậm thuế GTGT, TNDN	275.076.786	-
Chi phí khác	-	700
Cộng	405.400.790	17.874.430.265

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	217.993.867	44.803.723.008
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	562.987.990	1.065.780.424
- Chi phí không được trừ	562.987.990	1.065.780.424
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	(32.000.000)	(28.161.336)
- Điều chỉnh khấu hao vượt nguyên giá	-	(4.161.336)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(32.000.000)	(24.000.000)
Tổng thu nhập tính thuế trong năm	748.981.857	45.841.342.096
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	149.796.371	9.168.268.419
Cộng thuế TNDN hiện hành	149.796.371	9.168.268.419

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	68.197.496	35.635.454.589
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(6.819.750)	(3.563.545.459)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.780.298	3.780.298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	16	8.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

(*) Trong năm 2018, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 213/NQ-ĐC-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2018, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2017 với giá trị là 3.563.545.459 đồng, tương ứng 10% lợi nhuận sau thuế trong năm 2017, phù hợp với giá trị đã tạm tính để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 là số tạm tính theo tỷ lệ trích của năm trước là 10% lợi nhuận sau thuế để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	68.197.496	35.635.454.589
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(6.819.750)	(3.563.545.459)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.780.298	3.780.298
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (CP)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	16	8.484

(*) Trong năm 2018, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 213/NQ-ĐC-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2018, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2017 với giá trị là 3.563.545.459 đồng, tương ứng 10% lợi nhuận sau thuế trong năm 2017, phù hợp với giá trị đã tạm tính để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 là số tạm tính theo tỷ lệ trích của năm trước là 10% lợi nhuận sau thuế để tính Lãi suy giảm trên cổ phiếu theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2018	Kinh doanh vật tư VND	Kinh doanh bê tông VND	Hoạt động xây lắp VND	Cho thuê xưởng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	10.645.388.227	56.618.675.232	24.360.633.592	6.338.532.000	97.963.229.051
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.645.388.227	56.618.675.232	24.360.633.592	6.338.532.000	97.963.229.051
Chi phí bộ phận	(7.386.423.401)	(47.172.148.561)	(22.952.369.166)	(5.368.124.360)	(82.879.065.488)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.258.964.826	9.446.526.671	1.408.264.426	970.407.640	15.084.163.563
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(14.635.577.241)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					448.586.322
Doanh thu hoạt động tài chính					1.002.503.888
Chi phí tài chính					(1.587.600.584)
Thu nhập khác					759.905.031
Chi phí khác					(405.400.790)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(149.796.371)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					68.197.496
Tổng tài sản					114.938.735.604
Tổng nợ phải trả					45.441.666.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Năm 2017	Kinh doanh vật tư VND	Kinh doanh bê tông VND	Hoạt động xây lắp VND	Cho thuê xởng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	11.340.983.549	40.916.670.980	58.508.380.872	8.582.905.550	119.348.940.951
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.340.983.549	40.916.670.980	58.508.380.872	8.582.905.550	108.007.957.402
Chi phí bộ phận	(11.088.030.706)	(34.120.056.115)	(64.958.462.214)	(6.689.848.982)	(116.856.398.017)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	252.952.843	6.796.614.865	(6.450.081.342)	1.893.056.568	2.492.542.934
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(17.276.545.711)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(14.784.002.777)
Doanh thu hoạt động tài chính					148.870.878
Chi phí tài chính					(2.279.026.440)
Thu nhập khác					79.592.311.612
Chi phí khác					(17.874.430.265)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(9.168.268.419)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					35.635.454.589
Tổng tài sản					168.059.445.588
Tổng nợ phải trả					87.506.432.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.565.516.644	48.404.231.466
Phải thu khách hàng	24.520.926.182	41.843.554.545
Các khoản phải thu khác	12.853.298.222	15.719.706.712
Đầu tư dài hạn khác	160.000.000	160.000.000
Cộng	47.099.741.048	106.127.492.723
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	21.240.772.994	24.919.947.813
Phải trả người bán	13.332.820.696	36.611.391.669
Chi phí phải trả	241.286.433	2.314.839.016
Các khoản phải trả, phải nộp khác	146.746.009	62.163.644
Cộng	34.961.626.132	63.908.342.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản cầm cố, thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay, cụ thể như sau:

Một sổ tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 10.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn đảm bảo cho Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn theo cho vay theo hạn mức số 0167/SGN.KHDN/LD18 ngày 10/08/2018. Tại ngày 31/12/2018 số dư của tài khoản tiền gửi này là 10.000.000.000 đồng.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không chịu rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ, hàng hóa được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty chưa có chính sách tín dụng nhưng có thực hiện theo dõi tình hình công nợ đối với các khách hàng phát sinh giao dịch lớn và thường xuyên để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng Công ty không chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Từ 5 năm trở lên VND	Tổng VND
Tại 31/12/2018				
Vay và nợ thuê tài chính	21.240.772.994	-	-	21.240.772.994
Phải trả người bán	13.332.820.696	-	-	13.332.820.696
Chi phí phải trả	241.286.433	-	-	241.286.433
Phải trả, phải nộp khác	146.746.009	-	-	146.746.009
Cộng	34.961.626.132	-	-	34.961.626.132
Tại 01/01/2018				
Vay và nợ thuê tài chính	24.919.947.813	-	-	24.919.947.813
Phải trả người bán	36.611.391.669	-	-	36.611.391.669
Chi phí phải trả	2.314.839.016	-	-	2.314.839.016
Phải trả, phải nộp khác	62.163.644	-	-	62.163.644
Cộng	63.908.342.142	-	-	63.908.342.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Hội đồng Quản trị đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Hội đồng Quản trị tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Từ 5 năm trở lên VND	Tổng VND
Tại 31/12/2018				
Tiền và các khoản trương đương tiền	9.565.516.644	-	-	9.565.516.644
Phải thu khách hàng	24.520.926.182	-	-	24.520.926.182
Các khoản phải thu khác	12.688.897.793	164.400.429	-	12.853.298.222
Đầu tư dài hạn khác	-	160.000.000	-	160.000.000
Cộng	46.775.340.619	324.400.429	-	47.099.741.048
Tại 01/01/2018				
Tiền và các khoản trương đương tiền	48.404.231.466	-	-	48.404.231.466
Phải thu khách hàng	41.843.554.545	-	-	41.843.554.545
Các khoản phải thu khác	15.505.306.283	214.400.429	-	15.719.706.712
Đầu tư dài hạn khác	-	160.000.000	-	160.000.000
Cộng	105.753.092.294	374.400.429	-	106.127.492.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

33. THÔNG TIN KHÁC**33.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

33.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm trụ sở và nhà xưởng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại số 6 đường 3-2, phường 15, quận 11, nằm phía ngoài, khoảng 2.565,4 m² - thời hạn thuê đến ngày 17/03/2056. Giấy chứng nhận QSDĐ số AD-409298 do GD Sở TNMT ký ngày 03/04/2006.
- Quyền sử dụng đất tại số 6 đường 3-2, phường 15, quận 11, nằm phía ngoài, khoảng 1.413m² - thời hạn thuê đến ngày 17/03/2056. Giấy chứng nhận QSDĐ số AK-387441 do GD Sở TNMT ký ngày 22/10/2007.

Quyền sử dụng đất tại tại số 124 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp Q.12 – TP.HCM. Thời hạn thuê đến ngày 31/12/2020. Giấy chứng nhận QSDĐ số AĐ-734363 do GD Sở TNMT ký ngày 20/04/2006.

33.3 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

33.4 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm 2018 và có số dư tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu với bên liên quan	49.193.902.722	59.011.405.540
- Các Chi nhánh thuộc Tổng Cty Điện lực TP.HCM TNHH	43.528.462.722	53.345.965.540
- Công ty TNHH Ô tô Kim Thanh	5.665.440.000	5.665.440.000
Mua hàng, dịch vụ từ bên liên quan	709.708.179	2.461.041.382
- Các Chi nhánh thuộc Tổng Cty Điện lực TP.HCM TNHH	709.708.179	2.461.041.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.4 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng	11.321.779.172	8.823.215.096
- Các Chi nhánh thuộc Tổng Cty Điện lực TP.HCM TNHH	11.321.779.172	8.823.215.096
Người mua trả tiền trước	3.625.990.518	1.348.016.340
- CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH-Công ty Lưới Điện Cao Thế	-	715.476.706
- Tổng Công ty Điện Lực TP.Hồ Chí Minh TNHH	-	35.949.900
- CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH-Công ty Điện lực Bình Phú	-	596.589.734
- CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH-Ban QLDA Lưới Điện Phân Phối Tp.HCM	3.625.990.518	-
Phải trả người bán	212.757.104	64.223.720
- CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Lực TP.HCM	212.757.104	64.223.720
Trả trước cho người bán	23.118.978	23.118.978
- CN Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Tân Phú	23.118.978	23.118.978
<u>Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Giám đốc</u>	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	1.972.120.500	580.395.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	186.000.000	168.000.000
Cộng	2.158.120.500	748.395.000

33.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

34. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm 2018, Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 do có các Quyết định của Cục thuế Tp.HCM về việc truy thu thuế Thu nhập doanh nghiệp và thuế Giá trị gia tăng khi thanh tra thuế tại Công ty cho các năm 2012, 2013, 2014, 2015 và 2016 và do sai sót của năm trước. Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính của năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2018			
	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-) VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	6.451.255.532	(378.514.939)	6.072.740.593
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.650.903.530	330.045.343	7.980.948.873
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	36.074.879.454	(708.560.282)	35.366.319.172
- LNST chưa phân phối năm trước	421a	439.424.865	(708.560.282)	(269.135.417)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	35.635.454.589	-	35.635.454.589

Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017			
	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-) VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	124.693.234.017	(7.836.836.000)	116.856.398.017
Chi phí bán hàng	25	375.269.710	7.836.836.000	8.212.105.710

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Người lập



Ngô Nhật Minh

Kế toán trưởng



Ngô Nhật Minh

Chủ tịch Hội đồng

Quản trị



Trần Ngọc Thạch